

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Mã số	Diễn giải	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
TÀI SẢN				
100	A/ Tài sản lưu động		1.203.910.443.359	998.633.858.099
110	I/ Tiền và tương đương tiền	V.1	24.039.131.658	128.941.565.260
111	1. Tiền		24.039.131.658	37.141.565.260
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	91.800.000.000
120	II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2		221.655.262.625
128	1. Đầu tư ngắn hạn khác			221.655.262.625
129	2. Dự phòng giảm giá			-
130	III/ Các khoản phải thu		474.408.981.086	373.383.766.540
131	1. Phải thu của khách hàng		266.503.767.773	74.960.573.511
132	2. Trả trước người bán		41.036.894.689	36.527.192.871
135	5. Phải thu khác	V.3	167.271.109.240	262.298.790.774
139	6. Dự phòng phải thu khó đòi	V.4	(402.790.616)	(402.790.616)
140	IV/ Hàng tồn kho	V.5	635.873.614.287	239.380.809.891
141	1. Hàng tồn kho		635.873.614.287	239.380.809.891
150	V/ Tài sản ngắn hạn khác		69.588.716.328	35.272.453.783
151	1. Chi phí trả trước		682.036.748	419.623.363
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.800.267.603	17.078.569.930
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.750.000	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		43.104.661.977	17.774.260.490
200	B/ TSCĐ và đầu tư dài hạn		880.751.030.380	713.236.915.838
210	I/ Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II/ Tài sản cố định		265.227.980.434	292.383.137.214
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	211.325.610.915	20.209.068.648
222	-Nguyên giá		319.719.712.098	26.939.452.633
223	-Giá trị hao mòn lũy kế		(108.394.101.183)	(6.730.383.985)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	22.229.730.634	974.777.776
228	-Nguyên giá		22.249.730.634	992.000.000
229	-Giá trị hao mòn lũy kế		(20.000.000)	(17.222.224)
230	4. XDCB dở dang	V.8	31.672.638.885	271.199.290.790
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	V.9	557.867.926.437	403.087.241.389
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		557.867.926.437	333.087.241.389
258	3. đầu tư dài hạn khác		-	70.000.000.000
260	V/ Tài sản dài hạn khác		2.015.123.509	1.606.537.235
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	1.413.123.509	94.902.678
262	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	488.437.647
268	3. Tài sản dài hạn khác		602.000.000	1.023.196.910
269	VI. Lợi thế thương mại		55.640.000.000	16.160.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.084.661.473.739	1.711.870.773.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Diễn giải	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
NGUỒN VỐN				
300	A/ Nợ phải trả		904.583.435.105	693.702.432.983
310	I/ Nợ ngắn hạn		629.947.444.398	538.662.772.276
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	286.764.239.582	276.262.594.055
313	2. Phải trả người bán		123.542.633.671	67.821.630.931
314	3. Người mua ứng trước		5.192.101.310	14.784.083.077
315	4. Phải nộp NSNN	V.12	62.757.740.251	64.068.576.365
316	5. Phải trả CNVC		3.530.906.580	1.164.159.653
331	6. Chi phí phải trả	V.13	36.095.307.141	26.060.050.821
319	9. Phải trả, phải nộp khác	V.14	71.155.095.348	56.101.433.210
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		14.424.340	36.054.058
323	11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		40.894.996.175	32.364.190.106
330	II/ Nợ dài hạn		274.635.990.707	155.039.660.707
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.15	274.469.870.093	155.017.228.349
336	6. Quỹ trợ cấp mất việc		15.138.364	19.432.358
338	8. Doanh thu nhận trước		147.982.250	-
400	B/ vốn chủ sở hữu		1.180.078.038.634	1.018.168.340.954
410	I/ Vốn quỹ		1.180.078.038.634	1.018.168.340.954
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		382.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		510.675.309.329	510.675.309.329
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ		(785.000)	(50.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		73.091.487.262	50.642.357.622
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		38.644.783.637	26.144.783.637
420	10. Lãi chưa phân phối		175.667.243.406	180.705.940.366
430	II/ Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.084.661.473.739	1.711.870.773.937

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Diễn giải	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
001	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Châu

Hoàng Chí Phúc

Lê Văn Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (VND)		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (VND)	
			năm nay	năm trước	năm nay	năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		354.583.140.717	121.157.665.306	1.005.270.088.571	509.979.870.779
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	354.583.140.717	121.157.665.306	1.005.270.088.571	509.979.870.779
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.22	270.090.659.200	102.369.271.899	806.079.369.105	324.348.074.384
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.492.481.517	18.788.393.407	199.190.719.466	185.631.796.395
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.23	3.495.570.541	(747.276.383)	40.535.919.322	3.618.398.499
22	7. Chi phí tài chính	VI.24	17.684.655.538	2.562.760.548	38.833.279.338	29.732.438.110
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.113.305.514	2.562.760.548	27.275.161.314	19.342.790.222
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.896.361.436	8.572.953.304	23.117.935.838	20.895.213.118
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.407.035.084	6.905.403.172	177.775.423.612	138.622.543.666
31	11. Thu nhập khác		199.152.237	78.703.160.718	91.311.377.526	122.262.966.155
32	12. Chi phí khác		33.495.600	9.207.360.678	4.120.648.749	9.433.385.242
40	13. Lợi nhuận khác		165.656.637	69.495.800.040	87.190.728.777	112.829.580.913
45	14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					11.457.265.553
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.572.691.721	76.401.203.212	264.966.152.389	262.909.390.132
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	VI.25	16.545.002.844	13.561.015.099	42.506.418.342	45.053.572.922
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		-	-	488.437.647	(488.437.647)
61	18. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		49.027.688.877	62.840.188.113	221.971.296.400	218.344.254.857

(*) Đã bao gồm phần thuế TNDN được giảm của quý IV năm 2008 theo nghị quyết 03 là 15.378.040.311 VND

(**) Chi phí thuế TNDN hoãn lại là phần thuế TNDN tạm tính 2% trên tổng số tiền thu trước dự án Long Tân 27ha chưa hạch toán doanh thu của năm 2009, năm 2010 hoàn nhập lại thuế TNDN tạm tính này

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thủy

Hoàng Chí Phúc

Page 4



Lê Văn Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

Mã số	Tên chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu bán hàng và dịch vụ		722.490.163.298	593.559.594.921
02	2. Tiền trả cho người cung cấp HHĐV		(712.261.010.922)	(362.272.559.925)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(33.487.481.512)	(17.709.945.144)
04	4. Tiền trả lãi vay		(41.929.349.605)	(20.848.297.142)
05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN		(52.009.905.439)	(35.915.141.269)
06	6. Tiền thu khác từ HĐKD		807.284.949.251	58.367.486.587
07	7. Tiền chi khác từ HĐKD		(513.843.915.625)	(49.410.805.215)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		176.243.449.446	165.770.332.813
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi đầu tư TSCĐ và dài hạn khác		(53.625.430.929)	(134.426.478.916)
22	2. Tiền thu từ bán TSCĐ và dài hạn khác		1.200.000.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua nợ đơn vị khác		(22.923.245.055)	(311.755.262.625)
24	4. Tiền thu nợ vay, bán nợ đơn vị khác		19.630.000	20.100.000.000
25	5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(194.784.634.065)	(56.854.650.000)
26	6. Tiền thu vốn góp vào đơn vị khác		71.512.620.417	
27	6. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia		14.914.259.656	657.713.116
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(183.686.799.976)	(482.278.678.425)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu bán CPDN, nhận vốn góp của CĐ		62.647.626.097	324.403.645.853
32	2. Tiền chi mua CPDN, trả vốn góp cho CĐ		-735.000	
33	3. Tiền thu vay ngắn hạn, dài hạn		401.026.096.040	406.229.770.336
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(505.556.568.729)	(295.334.321.348)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		0	(2.115.316.362)
36	6. Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông		(54.903.235.100)	(5.026.033.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(96.786.816.692)	428.157.745.229
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(104.230.167.222)	111.649.399.617
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		128.141.565.260	17.292.165.643
	Ảnh hưởng của việc mua lại phần vốn của Cty TNHH XDTM 12		127.733.620	
70	Tiền và thương tiền cuối kỳ		24.039.131.658	128.941.565.260

Ngày 20 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thủy

Hoàng Chí Phúc

Lê Văn Nga

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH XDTMDV Điện Phước	49B - Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng.
Công ty TNHH XD TM 12	21/3C Khu phố 4 - phường Hiệp Thành - Quận 12 - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng dân dụng và công nghiệp, cầu đường, san lấp mặt bằng, đầu tư xây dựng khu dân cư, kinh doanh nhà ở, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất.
Công ty liên kết		
Công ty CP Licogi 16.1	5/13 Nguyễn Công Hoan - P3 - Q. Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
Công ty CP Licogi 16.2	A2/2A Lê Văn Việt - P. Tăng Nhơn Phú - Q.9, -TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; - Đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ ;
Công ty CP Licogi 16.5	Đường số 2 - Khu công nghiệp Nhơn Trạch - Đồng Nai	- Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Licogi 16.6	Tầng 4 - Tòa nhà VP Công ty 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP.HCM	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ;

		Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Licogi 16.9	Thôn Liên Đình - xã Hải Thượng - H. Tĩnh Gia - tỉnh Thanh Hóa	- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm; - Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	Đường số 2 - Khu CN Nhơn Trạch I - Đồng Nai	- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng - Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp
Công ty CP ĐT&PTHT Nghi Sơn	Hải Thượng - Tĩnh Gia - Thanh Hóa	- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; - Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu nhà ở, đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ.
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai	Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng dân dụng, công nghiệp, các CT điện, HT điện, TBA, đầu tư dự án.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 03 năm 2010 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);

- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thi nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán (hoặc năm tài chính) với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh đồng kiểm soát trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 của Công ty mẹ.
2. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty TNHH XD TM DV Điền Phước.
3. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty TNHH Siêu Thành.
4. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

- Phần mềm máy tính
- Giá trị quyền sử dụng đất

03 năm
Không khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chi tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

14. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lỗ đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, năm 2010 Công ty tiếp tục được giảm trừ 50% thuế thu nhập doanh nghiệp;

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	3.791.278.281	9.296.427.450
Tiền gửi ngân hàng	20.247.853.377	27.845.137.810
Các khoản tương đương tiền	-	91.800.000.000
Cộng	24.039.131.658	128.941.565.260
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư Cổ phiếu ngắn hạn	-	28.155.262.625
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	-	18.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	175.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Cộng	-	221.655.262.625
3. Các khoản phải thu khác	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chuyển nhượng Dự án Long Tân (83 ha)	83.653.883.285	221.642.046.034
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	-	400.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	14.835.734.444	4.000.000.000
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	26.775.460.568	15.996.710.568
Phải thu khác	42.006.030.943	18.260.034.172
Cộng	167.271.109.240	262.298.790.774
4. Hàng tồn kho	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.935.202.321	9.422.332.244
Công cụ, dụng cụ	-	10.341.823.899
Chi phí SXKD dở dang	623.438.425.982	211.913.620.936
Hàng hóa bất động sản	6.499.985.984	7.703.032.812
Cộng giá gốc hàng tồn kho	635.873.614.287	239.380.809.891
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	162.253.692	162.253.692
Tạm ứng	42.942.408.285	17.612.006.798
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	43.104.661.977	17.774.260.490

6 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	685.198.283	9.073.832.612	17.553.859.405	1.148.771.791	28.461.662.091
Tăng trong năm	36.809.130.814	261.827.684.696	5.123.424.848	342.558.453	304.102.798.811
- Mua sắm	-	261.827.684.696	4.990.432.851	130.197.727	266.948.315.274
- Tăng khác	36.809.130.814		132.991.997	212.360.726	37.154.483.537
Giảm trong năm	-	6.789.452.803	5.961.153.365	94.142.636	12.844.748.804
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.416.760.990	5.961.153.365	38.997.636	12.416.911.991
- Giảm khác		372.691.813	-	55.145.000	427.836.813
Số cuối năm	37.494.329.097	264.112.064.505	16.716.130.888	1.397.187.608	319.719.712.098
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	370.457.494	1.456.888.364	4.549.861.370	815.448.757	7.192.655.985
Tăng trong năm	1.501.233.644	99.879.443.656	2.325.261.037	368.178.255	104.126.782.443
- Trích khấu hao TSCĐ	1.501.233.644	99.879.443.656	2.325.261.037	368.178.255	104.074.116.592
- Tăng khác			52.290.291	375.560	52.665.851
Giảm trong năm	-	875.345.349	2.028.228.937	21.762.959	2.925.337.245
- Thanh lý, nhượng bán	-	822.679.498	2.028.228.937	21.762.959	2.872.671.394
- Giảm khác	-	52.665.851	-	-	52.665.851
Số cuối năm	1.871.691.138	100.460.986.671	4.846.893.470	1.161.864.053	108.394.101.183
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	314.740.789	7.616.944.248	13.003.998.035	333.323.034	21.269.006.106
Số cuối năm	35.622.637.959	163.651.077.834	11.869.237.418	235.323.555	211.325.610.915

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 55.579.000.000
Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.665.442.737

7 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	972.000.000	-	-	20.000.000	992.000.000
Tăng trong năm	21.257.730.634	-	-	-	21.257.730.634
- Mua sắm	21.257.730.634	-	-	-	21.257.730.634
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	17.222.224	17.222.224
Tăng trong năm	-	-	-	2.777.776	2.777.776
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	-	2.777.776	2.777.776
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	972.000.000	-	-	2.777.776	974.777.776
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>31.672.638.885</i>	<i>271.199.290.790</i>
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Nhà 24A Phan Đăng Lưu	-	45.360.123.137
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	21.711.925.884	14.480.765.698
Dự án Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội	9.960.713.001	9.089.396.636
Hệ thống Bê tông đầm lăn	-	202.119.515.319
Tài sản cố định khác	-	149.490.000
<i>Mua sắm tài sản</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	31.672.638.885	271.199.290.790

9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty CP Licogi 16.1	8.637.231.327	8.637.231.327
Công ty CP Licogi 16.2	11.271.611.711	11.271.611.711
Công ty CP Licogi 16.5	18.358.519.502	15.908.519.502
Công ty CP Licogi 16.6	19.058.148.460	14.058.148.460
Công ty CP Licogi 16.9	13.842.211.614	13.842.211.614
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	15.742.528.927	15.742.528.927
Công ty CP Licogi 16.8	4.666.617.354	1.866.617.354
Công ty CP ĐT và PTHT Nghi Sơn	67.500.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	309.265.124.494	206.760.372.494
C.ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	88.025.933.048	-
Công ty CP Điện lực LICOGI 16	1.500.000.000	-
Cộng	557.867.926.437	333.087.241.389

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2010

Tên công ty liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn theo vốn điều lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.1	15.000.000.000	40%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.2	20.000.000.000	40%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.5	24.850.000.000	49%	Xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.6	41.000.000.000	40%	Xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.9	25.000.000.000	47%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	24.278.500.000	46%	Chế tạo, gia công SP cơ khí xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	10.000.000.000	40%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	50.000.000.000	35%	XD các CT điện, HT điện, TBA...
Công ty CP ĐT và PTHT Nghi Sơn	150.000.000.000	45%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	985.600.000.000	30%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
C.ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	560.000.000.000	22%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu

10. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	70.000.000.000
Cộng	-	70.000.000.000
11. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1.413.123.509	94.902.678
Cộng	1.413.123.509	94.902.678

12 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan tới chuyển quyền sử dụng đất dự án						-	488.437.647
Cộng						-	488.437.647
13 . Tài sản dài hạn khác						31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ký quỹ dài hạn						602.000.000	1.023.196.910
Cộng						602.000.000	1.023.196.910
14 . Vay và nợ ngắn hạn						31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngân hàng (*)						286.764.239.582	237.770.594.055
Vay dài hạn đến hạn trả						-	38.492.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả						-	-
Cộng						286.764.239.582	276.262.594.055
(*) Thông tin bổ sung							
Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo		
HD 0674/10/TD/I ngày 28/04/2010	Ngân hàng TMCP An Bình - Sở Giao dịch	Thả nổi	12 tháng	131.025.668.564	Các khoản phải thu của bên vay từ EVN		
HD số 41-09/HĐTDNH/TPB.HCM ngày 20/11/2009	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi	12 tháng	155.371.811.306	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 24A Phan Đăng Lưu, Q. Tân Bình, TP.HCM		
VNM101770 ngày 10/11/2010	Cty TNHH MTV NH HSBC	-	12 tháng	366.759.712	Tín chấp		
Cộng				286.764.239.582			
15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp						10.032.883.644	1.912.335.880
Thuế TNDN						51.574.668.356	61.078.155.453
Thuế thu nhập cá nhân						1.145.688.251	1.073.585.032
Các loại thuế khác						4.500.000	4.500.000
Cộng						62.757.740.251	64.068.576.365
16 . Chi phí phải trả						31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân						35.644.254.545	24.674.052.681
Trích trước chi phí công trình Nghi Sơn - Cty Tuần Hùng						-	773.925.608
Lãi vay trích trước						-	540.072.532
Trích trước chi phí thù lao HĐQT						72.000.000	72.000.000
Chi phí phải trả khác						379.052.596	-
Cộng						36.095.307.141	26.060.050.821

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	513.311.037	242.261.396
Bảo hiểm xã hội	167.232.033	15.755.519
Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.474.552.278	55.843.416.295
Cộng	71.155.095.348	56.101.433.210

18 . Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	3.000.000	3.000.000
Cộng	3.000.000	3.000.000

19 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn (*)	274.469.870.093	155.017.228.349
Cộng	274.469.870.093	155.017.228.349

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Số 1412/07/HĐTD Ngân hàng TMCP An Bình	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	96.065.110.133	- Nguồn thu từ Tổng Công ty điện lực Việt Nam. - Tài sản hình thành sau đầu tư
Số 07.0504.24/HĐTD, ngày 20/5/2004 NH NNo&PTNT CN Chợ Lớn	0,90%	60 tháng	71.200.000.000	Cầm cố, thế chấp TS hình thành sau đầu tư: khu nhà ở phường Hiệp Thành
Số 29.07.22/HĐTD, ngày 30/10/2007 NH NNo&PTNT CN Chợ Lớn	1,03%	12 tháng	800.000.000	Cầm cố, thế chấp TS hình thành sau đầu tư: KDC Đồng Thạnh-Hóc Môn
Số 29.07.01/HĐTD, ngày 15/06/2007 và số 29.07.005/HĐTD, ngày 18/07/2007 NH NNo&PTNT CN Chợ Lớn	0,38%	60 tháng	106.404.759.960	
Cộng			274.469.870.093	

20 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp của các cổ đông khác	375.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp của Nhà nước		
Cộng	375.000.000.000	250.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ:

79

5

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	136.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	125.000.000.000	68.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	375.000.000.000	204.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia	-	73.323.992.800
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng cổ phiếu	125.000.000.000	-
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền	49.999.990.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.500.000	25.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37.500.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	37.500.000	25.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.499.921	24.999.995
+ Cổ phiếu phổ thông	37.499.921	24.999.995
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	79	5
+ Cổ phiếu phổ thông	79	5
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	180.705.940.366	101.578.683.387
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	22.197.296.400	218.344.254.857
Tăng khác do trích giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN năm 2009 theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông	10.469.428.571	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2008	-	(6.878.433.441)
Trích các quỹ từ LN thuần	(57.398.259.280)	(53.277.556.073)
Trả cổ tức năm 2008	-	(73.323.992.800)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của năm 2009	(125.000.000.000)	-
Trả cổ tức năm 2009 bằng tiền	(49.281.374.000)	-
Cổ tức chuyển theo dõi phải trả	(685.861.100)	-
Chi thưởng BDH theo NQĐHĐCĐ 2010	(4.936.000.000)	-
Ảnh hưởng của việc hợp nhất báo cáo TC	(177.927.551)	(5.737.015.564)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	175.667.243.406	180.705.940.366

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2010	31/12/2009
Doanh thu thuần về hoạt động đầu tư các khu đô thị	125.940.649.393	296.301.326.929
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	878.497.358.271	212.601.198.252
Doanh thu từ kinh doanh bất động sản đầu tư	832.080.907	1.077.345.598
Cộng	1.005.270.088.571	509.979.870.779

22. Giá vốn hàng bán

	31/12/2010	31/12/2009
Giá vốn kinh doanh của hoạt động đầu tư các khu đô thị	55.139.911.861	117.394.849.604
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	750.520.523.327	206.185.179.268
Giá vốn từ kinh doanh bất động sản đầu tư	418.933.917	768.045.512
Cộng	806.079.369.105	324.348.074.384

23 . Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2010	31/12/2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.411.940.180	3.618.398.499
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.078.126.764	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.200.076.290	
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	10.935.500.000	980.000.000
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	3.905.624.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.652.088	

Cộng	40.535.919.322	4.598.398.499
-------------	-----------------------	----------------------

24 . Chi phí tài chính

	31/12/2010	31/12/2009
Chi phí lãi vay	26.133.850.709	19.342.790.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.986.768.000	10.389.647.888
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	10.712.660.629	-

Cộng	38.833.279.338	29.732.438.110
-------------	-----------------------	-----------------------

25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/12/2010	31/12/2009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	58.372.896.300	44.565.135.275
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN năm 2008 theo TT03/2009/TT-BTC	(15.378.040.311)	
Chi phí thuế TNDN tạm tính 2% trên tổng số tiền thu trước chưa hạch toán doanh thu	(488.437.647)	488.437.647

Chi phí thuế thu nhập hiện hành	42.506.418.342	45.053.572.922
--	-----------------------	-----------------------

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế đến kỳ này (VND)
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty Liên kết	- Chi phí thầu phụ các công trình - Phí quản lý sổ cổ đông - Phí sử dụng thương hiệu - Cổ tức, lãi cho vay nhận được	(37.513.976.018) 10.909.091 318.119.787 1.069.018.056
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty Liên kết	- Chi phí thầu phụ các công trình - Phí quản lý sổ cổ đông - Cung cấp vật tư - Phí sử dụng thương hiệu - Cổ tức, lãi cho vay nhận được	(73.750.006.349) 21.818.182 5.932.622.894 558.485.513 1.440.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty Liên kết	- Chi phí thầu phụ các công trình - Cổ tức, lãi cho vay nhận được - Phí sử dụng thương hiệu	(316.298.290.420) 3.000.000.000 91.393.182
Công ty Cổ phần Licogi 16.8	Công ty Liên kết	- Chi phí tư vấn thiết kế - Cổ tức, lãi cho vay nhận được - Phí sử dụng thương hiệu	(1.101.136.155) 420.000.000 37.582.599

Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16

Công ty Liên kết

- Phí sử dụng thương hiệu	445.881.818
- Phí quản lý sổ cổ đông	12.727.273
- Cổ tức, lãi cho vay nhận được	2.853.916.262
- Nhượng máy phát điện	63.636.364

Công ty Cổ phần Licogi 16.9

Công ty Liên kết

- Chi phí thầu phụ các công trình	(6.498.766.630)
- Thanh lý TSCĐ	3.267.707.068
- Cổ tức, lãi cho vay nhận được	1.178.000.000
- Phí sử dụng thương hiệu	95.899.386

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2010 VND
<u>Phải thu</u>		
Tổng Công ty Xây dựng và phát triển Hạ tầng - Licogi	Đại diện Cổ đông nhà nước	84.888.481.403
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty Liên kết	18.491.797.634
Công ty Cổ phần Licogi 16.9	Công ty Liên kết	2.917.566.847
<u>Phải trả</u>		
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty Liên kết	5.539.727.606
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty Liên kết	18.541.764.772
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty Liên kết	107.930.854.449
Công ty Cổ phần Licogi 16.8	Công ty Liên kết	54.011.814
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty Liên kết	8.354.345.366

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thuỷ

Hoàng Chí Phúc

Lê Văn Nga



Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Q. Bình Thạnh - Tp. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Phụ lục 01

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	250.000.000.000	510.675.309.329	(50.000)	50.642.357.622	26.144.783.637	180.705.940.366	1.018.168.340.954
- Tăng vốn trong kỳ này	125.000.000.000	-	(735.000)	-	-	-	124.999.265.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	221.971.296.400	221.971.296.400
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(49.967.235.100)	(49.967.235.100)
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	(125.000.000.000)	(125.000.000.000)
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	22.449.129.640	12.500.000.000	(57.398.259.280)	(22.449.129.640)
- Tăng do giảm quỹ KTPL năm 2009 theo NQĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	10.469.428.571	10.469.428.571
- Chi thưởng theo NQĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	(4.936.000.000)	(4.936.000.000)
- Ảnh hưởng của việc mua lại phần vốn góp của Cty TNHH XD TM 12	7.000.000.000	-	-	-	-	(177.927.551)	6.822.072.449
Số dư cuối kỳ	382.000.000.000	510.675.309.329	(785.000)	73.091.487.262	38.644.783.637	175.667.243.406	1.180.078.038.634

Đơn vị tính: VND

LẬP BẢNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

Nguyễn Thị Thủy

[Signature]

Hoàng Chí Phúc



[Signature]

Lê Văn Nga